

Số: *275* /QĐ-BQP

Hà Nội, ngày *27* tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định nội dung, phương pháp tổ chức đánh giá năng lực, trình độ chuyên môn kỹ thuật đối với quân nhân chuyên nghiệp, viên chức quốc phòng là nhân viên kỹ thuật trong Quân đội

BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

Căn cứ Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng ngày 26 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 164/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BQP ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của Tổng cục Kỹ thuật;

Xét đề nghị của Chủ nhiệm Tổng cục Kỹ thuật.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định nội dung, phương pháp tổ chức đánh giá năng lực, trình độ chuyên môn kỹ thuật đối với quân nhân chuyên nghiệp, viên chức quốc phòng là nhân viên kỹ thuật trong Quân đội.

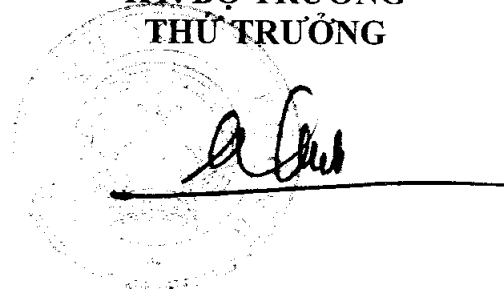
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Kỹ thuật và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Phan Văn Giang*

Nơi nhận:

- Các đ/c lãnh đạo Bộ Quốc phòng¹³;
- Bộ Tổng Tham mưu, TCCT;
- Các tổng cục: HC, KT, CNQP; TCII;
- Các đầu mối trực thuộc BQP⁷⁴;
- Công TTĐT BQP;
- Lưu: VT, NCTH. N96.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Thượng tướng Phan Văn Giang

QUY ĐỊNH

Nội dung, phương pháp tổ chức đánh giá năng lực, trình độ chuyên môn kỹ thuật đối với quân nhân chuyên nghiệp, viên chức quốc phòng là nhân viên kỹ thuật trong Quân đội
(Kèm theo Quyết định số 275/QĐ-BQP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định nội dung, phương pháp tổ chức đánh giá năng lực, trình độ chuyên môn kỹ thuật đối với quân nhân chuyên nghiệp, viên chức quốc phòng là nhân viên kỹ thuật trong Quân đội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với quân nhân chuyên nghiệp, viên chức quốc phòng trực tiếp làm công tác quản lý, khai thác, sử dụng trang bị kỹ thuật tại các đơn vị, cơ sở sản xuất, sửa chữa, cải tiến, bảo dưỡng, bảo quản trang bị kỹ thuật (sau đây viết gọn là nhân viên kỹ thuật) trong Quân đội; cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Năng lực, trình độ chuyên môn kỹ thuật là kiến thức lý thuyết chuyên môn và năng lực thực hành thu nhận được thông qua học tập, tìm hiểu và được công nhận bằng văn bằng, chứng chỉ phù hợp của cấp có thẩm quyền công nhận.

2. Đánh giá năng lực, trình độ chuyên môn kỹ thuật là việc đánh giá kết quả kiểm tra lý thuyết và thực hành (sau đây viết gọn là kiểm tra trình độ kỹ năng nghề).

3. Kiểm tra lý thuyết là việc kiểm tra, đánh giá trình độ kiến thức chuyên môn đối với lý thuyết cơ sở ngành, lý thuyết chuyên môn nghề và các nội dung liên quan.

4. Kiểm tra thực hành là việc kiểm tra, đánh giá kiến thức chuyên môn kỹ thuật được áp dụng vào thực tế công việc đang thực hiện đúng chuyên môn.

Điều 4. Vị trí, ý nghĩa của công tác kiểm tra trình độ kỹ năng nghề

1. Kiểm tra trình độ kỹ năng nghề là một trong những nội dung chính của công tác huấn luyện kỹ thuật tại đơn vị; được tổ chức thực hiện dưới sự lãnh đạo của cấp ủy, chỉ huy cơ quan, đơn vị và sự chỉ đạo của cơ quan kỹ thuật cấp trên.

2. Kiểm tra trình độ kỹ năng nhằm nâng cao ý thức học tập, rèn luyện tay nghề đối với đội ngũ nhân viên kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác kỹ thuật trong tình hình mới

Điều 5. Mục đích, yêu cầu đối với kiểm tra trình độ kỹ năng nghề

1. Kiểm tra trình độ kỹ năng nghề để đánh giá đúng năng lực, trình độ chuyên môn của nhân viên kỹ thuật; bố trí đúng vị trí chức danh, làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao.

2. Kiểm tra trình độ kỹ năng nghề phải gắn với chức danh nghề nghiệp, chức trách nhiệm vụ của nhân viên kỹ thuật tại vị trí công tác.

3. Nhân viên kỹ thuật phải tham dự kiểm tra tại các hội đồng kiểm tra trình độ kỹ năng nghề đúng quy định. Nội dung kiểm tra trình độ kỹ năng nghề do các chuyên ngành kỹ thuật đề xuất, đảng ủy, chỉ huy cơ quan, đơn vị xem xét, quyết định đưa vào chương trình huấn luyện kỹ thuật của năm và tổ chức huấn luyện, kiểm tra theo định kỳ.

Chương II

TIÊU CHUẨN CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Điều 6. Tiêu chuẩn chung

1. Nhân viên kỹ thuật của các nhóm kỹ thuật nghề phải hiểu biết về an toàn, vệ sinh lao động (AT, VSLĐ); nắm vững các biện pháp kỹ thuật và thực hiện mọi công việc bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật; có chứng nhận đã qua huấn luyện AT, VSLĐ đúng quy định.

2. Được huấn luyện nâng cao trình độ, rèn luyện tay nghề và kiểm tra lý thuyết, thực hành đạt tiêu chuẩn theo quy định của các chuyên ngành kỹ thuật.

3. Thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao; chấp hành tốt nội quy, quy trình, quy phạm kỹ thuật và những quy định bí mật quân sự và giữ gìn, bảo vệ tài sản, trang thiết bị được giao quản lý, sử dụng.

Điều 7. Tiêu chuẩn chuyên môn

1. Đối với nhân viên có trình độ đào tạo chuyên môn kỹ thuật cao cấp

a) Về lý thuyết: Có kiến thức chuyên môn sâu, rộng về nguyên lý, lý thuyết; hiểu biết sâu, rộng về các hoạt động của nghề trong các lĩnh vực được phân công và hiểu biết trong một số lĩnh vực khác; có kỹ năng phân tích, suy xét, chẩn đoán, thiết kế của từng mô-đun hoặc từng hệ thống tổ hợp để đưa ra giải pháp giải quyết, xử lý các vấn đề chuyên môn kỹ thuật phức tạp và các yêu cầu của quản lý trong phạm vi nhất định khi thực hiện công việc.

b) Về thực hành: Biết phân tích, đánh giá thông tin và có khả năng tổng quát hóa để đưa ra các quan điểm, sáng kiến; làm việc độc lập và tự chủ; có khả năng quản lý, điều hành tổ, nhóm trong quá trình thực hiện công việc; tự chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm do mình làm ra về chất lượng sản phẩm và chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của tổ, nhóm do mình phụ trách làm ra.

2. Đối với nhân viên có trình độ đào tạo chuyên môn kỹ thuật trung cấp

a) Về lý thuyết: Có kiến thức chuyên môn, kiến thức về nguyên lý, lý thuyết và hiểu biết rộng về các hoạt động của nghề trong các lĩnh vực được phân công; vận dụng được kiến thức và hiểu biết để đưa ra giải pháp giải quyết; xử lý một số vấn đề chuyên môn kỹ thuật phức tạp và một số yêu cầu của quản lý khi thực hiện công việc.

b) Về thực hành: Có khả năng nhận biết, phân tích, đánh giá thông tin từ nhiều nguồn khác nhau; có khả năng làm việc độc lập và hướng dẫn người khác trong tổ, nhóm khi thực hiện công việc; chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm làm ra về chất lượng theo tiêu chuẩn quy định và chịu một phần trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của tổ, nhóm mình làm ra.

3. Đối với nhân viên có trình độ đào tạo chuyên môn kỹ thuật sơ cấp

a) Về lý thuyết: Có kiến thức cơ bản về chuyên môn và hiểu biết về hoạt động của nghề ở phạm vi rộng trong một số lĩnh vực được phân công; có khả năng áp dụng được kiến thức và hiểu biết để giải quyết một số vấn đề chuyên môn kỹ thuật thông thường và một số yêu cầu phức tạp nhưng cần có sự chỉ dẫn khi thực hiện công việc.

b) Về thực hành: Có khả năng suy xét, phán đoán và giải thích thông tin; có khả năng tự chủ khi làm việc theo tổ, nhóm; chịu trách nhiệm cơ bản đối với kết quả công việc, sản phẩm do mình làm ra.

4. Các chuyên ngành kỹ thuật xây dựng tiêu chuẩn trình độ chuyên môn kỹ thuật cụ thể của từng trình độ đào tạo, báo cáo Tổng cục Kỹ thuật thẩm định, trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành, làm cơ sở để kiểm tra trình độ kỹ năng nghề hằng năm đối với nhân viên kỹ thuật của chuyên ngành.

Chương III

ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC KIỂM TRA TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ

Mục 1

ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA

Điều 8. Đối tượng kiểm tra

1. Nhân viên kỹ thuật có trình độ cao cấp, trung cấp, sơ cấp trực tiếp làm công tác quản lý, khai thác, sử dụng trang bị kỹ thuật tại các đơn vị, cơ sở sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, bảo quản trang bị kỹ thuật phải kiểm tra trình độ kỹ năng nghề theo chức danh đảm nhiệm.

2. Nhân viên kỹ thuật đảm nhiệm chức danh lái xe ô tô, thường xuyên thực hiện tốt nhiệm vụ, không để xảy ra tai nạn hoặc vi phạm kỷ luật, được chỉ huy cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xác nhận, chỉ thực hiện kiểm tra lý thuyết về kiến thức pháp luật trật tự an toàn giao thông đường bộ.

3. Nhân viên kỹ thuật thuộc chuyên ngành đo lường, đảm nhiệm chức danh: Giám định viên; kiểm định viên; nhân viên thử nghiệm; nhân viên tiếp nhận, quản lý các loại phương tiện đo, phương tiện kiểm tra, không thực hiện kiểm tra trình độ kỹ năng nghề.

Điều 9. Nội dung kiểm tra

1. Kiểm tra lý thuyết

a) Lý thuyết cơ sở ngành;

b) Lý thuyết chuyên môn nghề (lý thuyết chuyên ngành);

c) Lý thuyết nghiệp vụ ngành: Nội dung điều lệ, chế độ, quy định của chuyên ngành có liên quan đến kỹ năng nghề và AT, VSLĐ;

d) Đối với trình độ đào tạo chuyên môn kỹ thuật cao cấp, thực hiện kiểm tra lý thuyết theo quy định tại điểm a, b, c khoản này và kiểm tra nội dung quản lý, kinh nghiệm sản xuất, sửa chữa hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật ứng dụng khoa học công nghệ mới vào sửa chữa, sản xuất, bảo dưỡng trang bị kỹ thuật.

2. Kiểm tra thực hành

a) Chế tạo hoặc gia công sản phẩm;

b) Sử dụng, điều khiển trang bị kỹ thuật;

c) Sử dụng các phương tiện đo, phương tiện kiểm tra và kỹ năng thực hiện;

d) Bảo quản, bảo dưỡng, hiệu chỉnh, sửa chữa trang bị kỹ thuật;

đ) Tác phong làm việc, kỹ năng sử dụng các trang thiết bị công nghệ và AT, VSLĐ;

e) Đối với trình độ đào tạo chuyên môn kỹ thuật cao cấp, căn cứ yêu cầu cụ thể của từng nghề, kiểm tra thông qua việc sản xuất, chế thử theo đề tài nghiên cứu, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật.

Điều 10. Phương pháp kiểm tra

1. Kiểm tra lý thuyết, lựa chọn một trong những hình thức sau:

a) Trắc nghiệm;

b) Tự luận (viết trên giấy);

c) Vấn đáp (hỏi, đáp trực tiếp).

2. Kiểm tra thực hành, lựa chọn một trong những hình thức sau:

a) Thao tác trên phương tiện, thiết bị, công cụ;

b) Tác nghiệp trên giấy để xử lý, giải quyết các tình huống;

c) Kết hợp cả hai hình thức quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Điều 11. Phương pháp chấm điểm

1. Chủ tịch Hội đồng kiểm tra trình độ kỹ năng nghề phê duyệt nội dung kiểm tra, đáp án và thang điểm chuẩn của kiểm tra lý thuyết và thực hành.
2. Giám khảo căn cứ vào đáp án và thang điểm chuẩn của từng nội dung kiểm tra để chấm điểm.
3. Điểm kiểm tra tính theo thang điểm 10, là kết quả trung bình cộng của bài kiểm tra lý thuyết và bài kiểm tra thực hành, lấy đến hai chữ số ở phần thập phân.

Điều 12. Đánh giá kết quả

1. Phân loại kết quả kiểm tra:
 - a) Loại giỏi: Từ 8,0 điểm đến 10 điểm;
 - b) Loại khá: Từ 6,5 điểm đến dưới 8,0 điểm;
 - c) Loại trung bình (đạt yêu cầu): Từ 5,0 điểm đến dưới 6,5 điểm;
 - d) Không đạt: Dưới 5,0 điểm.
2. Trường hợp kết quả đạt từ 4,0 điểm đến dưới 5,0 điểm bài kiểm tra lý thuyết, nhưng bài kiểm tra thực hành đạt 7,5 điểm trở lên thì được xét và công nhận đạt yêu cầu.

Điều 13. Công nhận kết quả

Căn cứ vào kết quả kiểm tra quy định tại Điều 12 Quy định này, Chủ tịch Hội đồng kiểm tra trình độ kỹ năng nghề quyết định công nhận kết quả kiểm tra đối với nhân viên kỹ thuật và đề nghị cấp có thẩm quyền bố trí, sử dụng hoặc đào tạo nhân viên kỹ thuật có đủ trình độ đáp ứng vị trí chức danh đảm nhiệm.

Điều 14. Xử lý vi phạm

1. Nhân viên kỹ thuật tham dự kiểm tra vi phạm quy chế của Hội đồng kiểm tra thì Ban giám khảo lập biên bản và đề nghị Hội đồng kiểm tra xử lý theo quy chế của Hội đồng kiểm tra.
2. Nhân viên kỹ thuật tham dự kiểm tra mà cố ý gây hư hỏng phương tiện, thiết bị, công cụ, dụng cụ tác nghiệp, phương tiện đo, phương tiện kiểm tra, nguyên vật liệu, vật tư thì bị xử lý và chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy chế của Hội đồng kiểm tra.
3. Trường hợp tổ chức hoặc cá nhân được giao nhiệm vụ tổ chức kiểm tra để lộ nội dung kiểm tra hoặc chấm điểm kiểm tra không chính xác, làm ảnh hưởng đến kết quả kiểm tra thì bị xử lý theo quy chế của Hội đồng kiểm tra.

Mục 2

TỔ CHỨC KIỂM TRA TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ

Điều 15. Thời gian tổ chức kiểm tra

1. Thời hạn kiểm tra trình độ kỹ năng nghề được tổ chức định kỳ đối với quân nhân chuyên nghiệp và viên chức quốc phòng như sau:

a) Quân nhân chuyên nghiệp cấp bậc quân hàm Thiếu úy là 02 (hai) năm; cấp bậc quân hàm Trung úy trở lên là 03 (ba) năm;

b) Viên chức quốc phòng: Trình độ chuyên môn kỹ thuật trung cấp, sơ cấp là 02 (hai) năm; trình độ chuyên môn kỹ thuật cao cấp là 03 (ba) năm.

2. Thời điểm tổ chức kiểm tra trong Quý II và hoàn thành trước ngày 30/6 hằng năm.

Điều 16. Quy trình tổ chức kiểm tra

1. Thành lập Hội đồng, Ban giám khảo kiểm tra.
2. Lập kế hoạch và chuẩn bị các điều kiện để tổ chức kiểm tra.
3. Tổ chức kiểm tra theo trình độ đào tạo chuyên môn kỹ thuật của từng ngành, nghề.
4. Công nhận kết quả.

Điều 17. Thẩm quyền kiểm tra

1. Tổng cục Kỹ thuật chỉ đạo, hướng dẫn kiểm tra trình độ kỹ năng nghề đối với nhân viên kỹ thuật toàn quân; chủ trì kiểm tra trình độ kỹ năng nghề đối với nhân viên kỹ thuật các đơn vị thuộc quyền.

2. Các đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng chỉ đạo, hướng dẫn kiểm tra trình độ kỹ năng nghề đối với các ngành nghề của chuyên ngành; chủ trì kiểm tra trình độ kỹ năng nghề đối với nhân viên kỹ thuật các đơn vị thuộc quyền.

Điều 18. Thành lập Hội đồng kiểm tra

1. Đối với trung đoàn và đơn vị tương đương, thủ trưởng đơn vị thành lập 01 (một) Hội đồng kiểm tra trình độ kỹ năng nghề trình độ đào tạo chuyên môn kỹ thuật trung cấp, sơ cấp (không áp dụng đối với trung đoàn bộ binh).

2. Đối với sư đoàn, lữ đoàn và đơn vị tương đương trở lên: Căn cứ vào địa bàn đóng quân và số lượng nhân viên kỹ thuật, thủ trưởng đơn vị quyết định thành lập Hội đồng kiểm tra trình độ kỹ năng nghề.

3. Trường hợp cơ quan, đơn vị không đủ điều kiện thành lập Hội đồng kiểm tra quy định tại Điều 22, 23 Quy định này, báo cáo Tổng cục Kỹ thuật để được chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện.

4. Thành phần Hội đồng kiểm tra:

a) Chủ tịch Hội đồng: 01 đồng chí chỉ huy đơn vị;

b) Các Phó Chủ tịch hội đồng bao gồm: Chỉ huy các cơ quan tham mưu, chính trị, hậu cần và kỹ thuật, trong đó chỉ huy cơ quan kỹ thuật là Phó Chủ tịch Hội đồng thường trực;

c) Thành viên Hội đồng:

- Trợ lý các chuyên ngành kỹ thuật;

- Trợ lý (hoặc nhân viên) cơ quan nhân sự.

Điều 19. Nhiệm vụ của Hội đồng kiểm tra

1. Xây dựng kế hoạch tổ chức kiểm tra.
2. Xét và phê duyệt danh sách nhân viên kỹ thuật tham dự kiểm tra.
3. Phê duyệt đề kiểm tra, đáp án và thang điểm kiểm tra.
4. Ban hành quy chế kiểm tra.
5. Quyết định thành lập Ban giám khảo.
6. Tổ chức ôn luyện, kiểm tra và đánh giá kết quả kiểm tra.
7. Phê duyệt và công nhận kết quả kiểm tra của từng thí sinh.
8. Báo cáo kết quả kiểm tra.
9. Thông báo kết quả về cơ quan, đơn vị có đối tượng tham dự kiểm tra.

Điều 20. Thành phần và nhiệm vụ của Ban giám khảo

1. Thành phần: Căn cứ vào số lượng nhân viên kỹ thuật tham dự kiểm tra trình độ kỹ năng nghề, Chủ tịch Hội đồng quy định thành phần, số lượng thành viên Ban giám khảo.

2. Nhiệm vụ

a) Biên soạn nội dung kiểm tra, đáp án, thang điểm kiểm tra báo cáo Hội đồng kiểm tra và trình Chủ tịch Hội đồng phê duyệt;

b) Phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan, chuẩn bị địa điểm, trang bị kỹ thuật, trang thiết bị công nghệ, vật tư kỹ thuật, phụ tùng, dụng cụ phục vụ kiểm tra;

c) Thực hiện kiểm tra theo quy chế của Hội đồng kiểm tra;

d) Chấm điểm, tổng hợp kết quả kỳ kiểm tra và báo cáo Hội đồng kiểm tra.

Điều 21. Phúc tra bài kiểm tra

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo kết quả kiểm tra trình độ kỹ năng nghề, người tham dự kiểm tra được quyền đề nghị Hội đồng kiểm tra phúc tra bài kiểm tra.

2. Khi nhận được đề nghị của người tham dự kiểm tra trình độ kỹ năng nghề, Chủ tịch Hội đồng kiểm tra chỉ đạo tổ chức phúc tra theo quy chế kiểm tra; thông báo kết quả phúc tra đến cơ quan, đơn vị và người đề nghị phúc tra.

Chương IV

ĐIỀU KIỆN KIỂM TRA TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ

Điều 22. Điều kiện của cơ sở kiểm tra trình độ kỹ năng nghề

1. Bảo đảm nhân lực

Đối với một trình độ đào tạo chuyên môn kỹ thuật của mỗi nghề, có ít nhất 02 (hai) người đạt điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 23 Quy định này mới được tổ chức kiểm tra trình độ kỹ năng nghề, trong đó, phải có người đang làm việc tại cơ sở được giao nhiệm vụ kiểm tra trình độ kỹ năng nghề.

2. Bảo đảm cơ sở vật chất

a) Mặt bằng phòng huấn luyện kỹ thuật, nhà xưởng bảo đảm đủ diện tích để tổ chức kiểm tra.

b) Đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ thực hành, phương tiện đo, phương tiện kiểm tra và vật tư kỹ thuật để tiến hành kiểm tra theo từng loại trình độ, phù hợp với chức danh nghề và tương ứng số lượng nhân viên kỹ thuật tham dự kiểm tra.

Điều 23. Điều kiện của thành viên Ban giám khảo

1. Căn cứ vào số lượng nhân viên kỹ thuật của một kỳ kiểm tra bậc trình độ kỹ năng nghề và điều kiện quy định tại khoản 2, 3 Điều này. Hội đồng kiểm tra trình độ kỹ năng nghề quyết định số lượng, danh sách Ban giám khảo.

2. Điều kiện chung:

a) Có đầy đủ năng lực hành vi dân sự;

b) Đáp ứng được một trong các điều kiện cụ thể quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Điều kiện cụ thể:

a) Ban giám khảo kiểm tra trình độ đào tạo chuyên môn kỹ thuật cao cấp, phải có trình độ đại học trở lên, tương ứng với ngành, nghề được giao nhiệm vụ kiểm tra. Trường hợp Ban giám khảo kiểm tra chỉ đạt trình độ đào tạo chuyên môn kỹ thuật cao đẳng, phải có ít nhất 05 (năm) năm kinh nghiệm làm việc trong nghề;

b) Ban giám khảo kiểm tra trình độ đào tạo chuyên môn kỹ thuật trung cấp và sơ cấp, phải có trình độ từ cao đẳng trở lên tương ứng với ngành, nghề được giao nhiệm vụ kiểm tra. Trường hợp Ban giám khảo kiểm tra chỉ đạt trình độ đào tạo chuyên môn kỹ thuật trung cấp, phải có ít nhất 05 (năm) năm kinh nghiệm làm việc trong nghề;

Điều 24. Điều kiện tạm hoãn kiểm tra

Nhân viên kỹ thuật đến thời hạn kiểm tra trình độ kỹ năng nghề, không tham dự kiểm tra vì có lý do chính đáng, được Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xác nhận. Việc kiểm tra, đánh giá năng lực, trình độ chuyên môn kỹ thuật đối với nhân viên kỹ thuật được tạm hoãn do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Điều 25. Trách nhiệm của Tổng cục Kỹ thuật

1. Chỉ đạo chuyên ngành kỹ thuật xây dựng và ban hành chương trình, nội dung huấn luyện lý thuyết chuyên môn, rèn luyện kỹ năng thực hành hằng năm theo trình độ đào tạo chuyên môn kỹ thuật cho nhân viên kỹ thuật các ngành, nghề.

2. Chủ trì chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra công tác huấn luyện, tổ chức kiểm tra trình độ kỹ năng nghề đối với nhân viên kỹ thuật toàn quân.

3. Tổ chức kiểm tra, phúc tra kết quả kiểm tra trình độ kỹ năng nghề của cơ quan, đơn vị toàn quân.

4. Chỉ đạo cơ quan chuyên ngành kỹ thuật kiểm tra, phúc tra kết quả kiểm tra trình độ kỹ năng nghề thuộc chuyên ngành.

Điều 26. Trách nhiệm chỉ huy các cấp

1. Chỉ huy, chỉ đạo và tổ chức kiểm tra cơ quan, đơn vị thuộc quyền tổ chức huấn luyện, kiểm tra trình độ kỹ năng nghề cho nhân viên kỹ thuật.

2. Quyết định thành lập Hội đồng kiểm tra trình độ kỹ năng nghề tại Điều 18 Quy định này.

3. Chỉ đạo bảo đảm công tác huấn luyện, kiểm tra trình độ kỹ năng nghề.

Điều 27. Trách nhiệm của cơ quan chuyên ngành kỹ thuật

1. Chủ trì xây dựng và ban hành chương trình, nội dung huấn luyện lý thuyết chuyên môn, rèn luyện kỹ năng thực hành hằng năm cho nhân viên kỹ thuật các ngành, nghề thuộc chuyên ngành.

2. Hướng dẫn, chỉ đạo và bảo đảm cho huấn luyện, tổ chức kiểm tra trình độ kỹ năng nghề cho nhân viên kỹ thuật thuộc chuyên ngành.

Điều 28. Trách nhiệm của cơ quan kỹ thuật các cấp

Giúp Thủ trưởng đơn vị tổ chức huấn luyện lý thuyết chuyên môn, rèn luyện kỹ năng thực hành và tham gia Hội đồng kiểm tra trình độ kỹ năng nghề đối với nhân viên kỹ thuật theo quy định tại Quyết định này

Chương VI

CÔNG TÁC BẢO ĐẢM, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ LƯU TRỮ

Điều 29. Ngân sách bảo đảm

1. Ngân sách bảo đảm cho Hội đồng kiểm tra trình độ kỹ năng nghề của cấp nào do cấp đó bảo đảm, từ ngân sách bảo đảm kỹ thuật thường xuyên cho nhiệm vụ huấn luyện kỹ thuật hằng năm được Bộ Quốc phòng giao và nguồn thu từ kết hợp việc kiểm tra trình độ kỹ năng nghề với nhiệm vụ sản xuất, sửa chữa, chế tạo sản phẩm mới tạo ra.

2. Nội dung bảo đảm

a) Bảo đảm trang bị kỹ thuật, thiết bị công nghệ, phần mềm và vật tư kỹ thuật phục vụ kiểm tra lý thuyết và thực hành;

b) Chi phí công tác tổ chức kiểm tra trình độ kỹ năng nghề (khai mạc, kiểm tra, bế mạc, văn phòng phẩm);

c) Chi phí hoạt động của Hội đồng kiểm tra trình độ kỹ năng nghề; biên soạn đề kiểm tra, đáp án; giám khảo chấm bài;

d) Chi phí mua vật tư, phôi, vật phẩm và bảo đảm khác.

Điều 30. Chế độ báo cáo

1. Báo cáo định kỳ

- a) Báo cáo kế hoạch tổ chức kiểm tra trình độ kỹ năng nghề theo phân cấp;
- b) Báo cáo kết quả kiểm tra trình độ kỹ năng nghề chậm nhất sau 10 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra trình độ kỹ năng nghề theo phân cấp.

2. Báo cáo đột xuất thực hiện theo yêu cầu của Thủ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 31. Chế độ lưu trữ

Hồ sơ, tài liệu liên quan kỳ kiểm tra trình độ kỹ năng nghề, được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ./.